

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2019**

Năng lượng luôn chuyển động

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Âu Lạc
- Tên tiếng Anh: Aulac Corporation
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302704796 do Sở KH&ĐT cấp lần đầu ngày 04/09/2002 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh khác.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 564.706.200.000 đồng
- Địa chỉ: 159 Trương Văn Bang, P. Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (+84 - 28) 6258 9922
- Số fax: (+84 - 28) 6258 9933
- Văn phòng đại diện: Số 50 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Tp. Hải Phòng, Việt Nam
- Website: www.aulac.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Công ty Cổ phần Âu Lạc thành lập ngày 04/09/2002.

+ Ngay từ ngày đầu thành lập Công ty đã định hướng xây dựng chiến lược phát triển và triển khai hoạt động trên lĩnh vực vận tải xăng dầu bằng đường biển trong nước và quốc tế. Đến nay Công ty đã thiết lập được quan hệ hợp tác với nhiều đối tác lớn trong nước như Công ty Saigon Petro, Skypec, Thalexim, Petrolimex, PV Oil, Petimex v.v... và đối tác ngoài nước như Shell, Conoco Phillips, PTT Thái Lan, Sinopec, Unipecc, BP Singapore, Trafigura, PetroSummit, Elico, Petrochina, Pertamina, Petron, Horizon Petroleum, v.v...

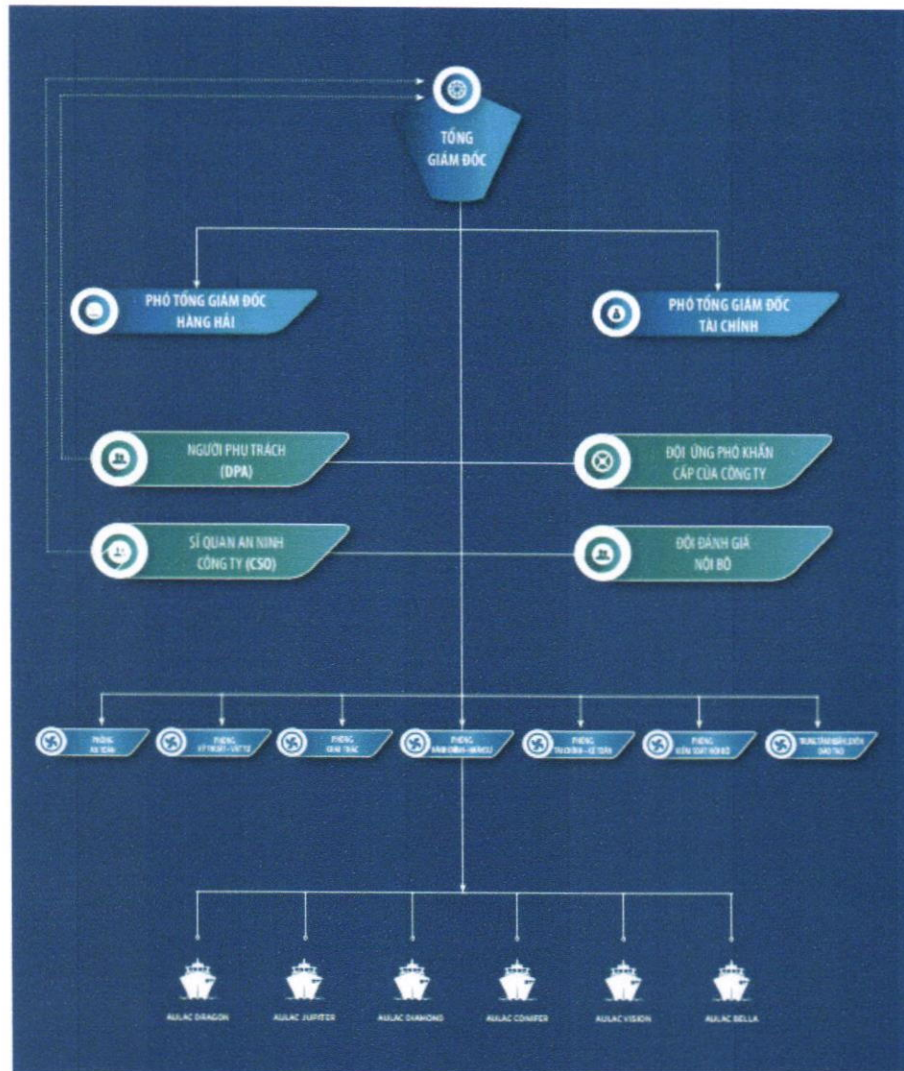
+ Hiện nay, đội tàu Công ty có sáu chiếc đang hoạt động khai thác với trọng tải từ 10.000DWT đến 13.000DWT. Đồng thời, Công ty đã chứng minh được năng lực điều hành, khai thác đội tàu theo tiêu chuẩn quốc tế, mở rộng thị phần vận tải.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính của Âu Lạc là vận tải xăng dầu đường biển trong nước và quốc tế.
- Tuyển khai thác: nội địa Việt Nam và khu vực Châu Á.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty và chiến lược phát triển trung và dài hạn, định hướng hoạt động của Công ty trong các năm sắp tới như sau:

+ Xây dựng các mối quan hệ lâu dài với các khách hàng chiến lược trong và ngoài nước, đồng thời cũng tiếp tục mở rộng thị phần với các đối tác mới.

+ Làm tốt công tác tối ưu hóa cấu trúc tài chính của Công ty để việc sử dụng nguồn vốn được hiệu quả nhất.

+ Phát triển đội tàu theo hướng ưu tiên chất lượng và hiệu quả, kết hợp các hình thức mua mới hoặc thuê mua, thuê định hạn nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của các khách hàng.

+ Nâng cao trình độ và tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực toàn Công ty, bao gồm bộ phận thuyền viên và văn phòng. Tiếp tục công tác tuyển dụng, đào tạo thuyền viên có chất lượng cao.

+ Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống Quản lý An toàn của Công ty theo tiêu chuẩn TMSA, đáp ứng các tiêu chuẩn và tuân thủ các Công ước Quốc tế về hàng hải, các nghị định, quy định mới được ban hành nhằm đảm bảo việc vận hành an toàn và hiệu quả đội tàu Công ty.

+ Quản trị chi phí hiệu quả, tiết giảm chi phí hợp lý trong hoạt động của Công ty.

5. Các rủi ro Công ty gặp phải:

+ Tình hình thị trường khó khăn: Hiện nay, thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt do số lượng tàu vận tải tăng nhiều trong khi nguồn hàng không ổn định. Sự quản lý chặt chẽ hơn của ngân hàng cũng làm các khách hàng gặp nhiều khó khăn khi mua bán hàng hóa, gây ảnh hưởng đến sự chủ động của Âu Lạc trong kế hoạch sắp xếp hành trình của đội tàu. Ngoài ra, một số chủ hàng chủ động sử dụng các tàu nước ngoài có trọng tải lớn, có vị trí mở tàu thuận lợi, giá vận chuyển thấp cạnh tranh trực tiếp với đội tàu của các công ty vận tải biển Việt Nam. Điều này gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của các công ty vận tải biển trong nước, trong đó có đội tàu của Công ty Âu Lạc.

+ Diễn biến phức tạp của kinh tế và chính trị thế giới khiến cho hoạt động mua bán trầm lắng hẳn và có những giai đoạn gần như im ắng ở toàn thị trường, dẫn đến nguồn cung rất dư thừa. Ngoài ra chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục leo thang gây bất ổn về chính trị và kinh tế làm cho việc giao thương sụt giảm rõ rệt. Cùng với đó, việc chuyển đổi dùng nhiên liệu hàm lượng lưu huỳnh thấp có hiệu lực từ 01/01/2020 đã làm tăng thêm chi phí nhiên liệu của đội tàu trong do nguồn cung của loại nhiên liệu này chưa nhiều dẫn đến giá nhiên liệu tăng rất cao.

+ Tình hình cướp biển hoành hành trong khu vực với tần suất cao và vẫn còn diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến tuyến hoạt động khai thác của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019 là một năm đầy khó khăn và thử thách đối với ngành vận tải biển nói chung và Công ty Cổ phần Âu Lạc nói riêng, đối mặt với nhiều thách thức trong năm do thị trường hàng hóa không ổn định, cạnh tranh khốc liệt cùng biến động trong giá nhiên liệu đã làm ảnh hưởng lớn tới tình hình kinh doanh của công ty. Ngoài ra, do sự cố tàu Aulac Fortune xảy ra ngày 08/01/2019, đội tàu đã bị các đối tác lớn từ chối thuê nên ngày tàu neo chờ rất nhiều, doanh thu giảm mạnh đồng thời cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng hoạt động vận tải của Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2019, Công ty đã thực hiện đúng chiến lược của Hội đồng Quản trị đề ra khi bán thành công tàu Aulac Venus mang về lợi nhuận cao cũng như góp phần giảm áp lực kinh doanh khi gặp khó khăn trong việc tìm nguồn hàng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

+ Số chuyến:	155 chuyến, giảm 30% so với năm 2018
+ Doanh thu:	470,6 tỷ VNĐ, giảm 39% so với năm 2018
+ Chi phí giá vốn:	461,7 tỷ VNĐ, giảm 33% so với năm 2018
+ Lãi gộp:	8,9 tỷ VNĐ, giảm 89% so với năm 2018
+ Chi phí bán hàng và QLDN:	37,6 tỷ VNĐ, giảm 19% so với năm 2018
+ Doanh thu tài chính:	18,6 tỷ VNĐ, giảm 12% so với năm 2018
+ Chi phí tài chính:	31,7 tỷ VNĐ, giảm 27% so với năm 2018
+ Lãi từ hoạt động KD:	-32,7 tỷ VNĐ, giảm 125% so với năm 2018
+ Thu nhập khác:	175,5 tỷ VNĐ
+ Chi phí khác:	87,3 tỷ VNĐ
+ Lợi nhuận trước thuế:	46,4 tỷ VNĐ, tăng 220% so với năm 2018

Doanh thu năm 2019 chỉ đạt 72% kế hoạch chủ yếu do thị trường khó khăn và ảnh hưởng từ vụ tai nạn tàu Aulac Fortune xảy ra tại Hong Kong vào tháng 1/2019. Ngoài ra, tỷ lệ chi phí giá vốn

tăng cao và chi phí tài chính do ảnh hưởng của lãi vay biến động cũng góp phần làm giảm mạnh lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh của Âu Lạc, dẫn đến lỗ hơn 32,7 tỷ đồng. Các chi phí kinh doanh tăng cao chủ yếu ở chi phí nhiên liệu do tàu dừng nhiều, dẫn đến tiêu hao nhiều nhiên liệu trong quá trình neo chờ tìm khách hàng. Mặc dù vậy, vào tháng 6/2019, Công ty đã bán thành công tàu Aulac Venus và thu về lợi nhuận cao, giúp cho lợi nhuận trước thuế cả năm của Công ty đạt 46,4 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng cũng chỉ đạt 37% kế hoạch đã đề ra. Hiện nay, Công ty vẫn đang rất nỗ lực để khắc phục hậu quả từ sự cố xảy ra nhưng dự kiến tình hình kinh doanh trong năm tiếp theo vẫn sẽ bị ảnh hưởng và gặp nhiều khó khăn.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu
1	Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	332.672 CP
2	Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc Hàng Hải	Không
3	Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	25.628 CP

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm: Không có thay đổi.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

+ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 298 nhân viên. Công ty luôn xác định rõ ràng nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất của Âu Lạc. Công ty luôn định hướng phát triển, quan tâm đến việc xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và thuyền viên chuyên nghiệp để đưa Âu Lạc phát triển bền vững. Ngoài ra, trong năm 2019, Công ty tiếp tục nâng cao và hoàn thiện tính chuyên nghiệp, đào tạo nhân viên, thuyền viên đạt tiêu chuẩn Âu Lạc thông qua các lớp huấn luyện đào tạo như sau:

+ Huấn luyện, đào tạo nâng chức danh cho 33 sỹ quan, thuyền viên
 + Tiến hành đào tạo huấn luyện các chương trình quan trọng cho nhiều sỹ quan, thuyền viên trên tàu như: 05 đợt huấn luyện làm quen Hệ thống Quản lý An Toàn theo chức năng tuyển dụng, 04 khóa huấn luyện và cấp chứng chỉ ECDIS – TST, 02 khóa huấn luyện An toàn khi làm việc trên tàu và 03 khóa huấn luyện an toàn, khắc phục sự cố tàu Aulac Fortune cùng nhiều khóa huấn luyện Văn hóa An toàn và ứng cứu sự cố khác.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư tài chính vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, mã cổ phiếu “EIB”. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty có đầu tư vào một số công ty khác như Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn,

Công ty Cổ phần Kho vận Petec... và các khoản đầu tư này đều đã được đánh giá và lập dự phòng hàng năm theo đúng quy định.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.445.368.823.263	1.556.251.652.333	-7,1%
Doanh thu thuần	470.605.398.240	771.155.479.608	-39,3%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	72.610.637.313	8.662.464.830	+738,2%
Lợi nhuận khác	88.204.914.027	5.816.653.582	+1416,4%
Lợi nhuận trước thuế	46.402.592.337	14.479.118.412	+220,5%
Lợi nhuận sau thuế	37.093.401.604	11.540.936.274	+221,4%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	4,09	1,94	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	3,85	1,59	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	30,9%	37,9%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	44,8%	61,0%	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	7,94	10,46	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,33	0,50	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7,9%	1,5%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,7%	1,2%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,6%	0,7%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-8,9%	1,6%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tính đến ngày 31/12/2019, thông tin về vốn của Công ty như sau:

- » Vốn điều lệ của Công ty: 564.706.200.000 đồng
- » Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 564.706.200.000 đồng
- » Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành: 51.201.714 cổ phiếu
- » Cổ phiếu quỹ: 5.267.286 cổ phiếu

» Mệnh giá cổ phiếu:

10.000 đồng/cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Danh mục	SLCP	Giá trị (nghìn VNĐ)	Tỉ lệ (%)
01	Cổ đông nhà nước	1.866.898	18.668.980	3.31%
02	Cổ đông lớn >5%	30,177,560	301,775,600	53.44%
03	Cổ đông khác	19,158,876	191,588,760	33.93%
04	Cổ phiếu quỹ	5,267,286	52,672,860	9,33%
	Tổng số vốn thực góp	56,470,620	564,706,200	100%
STT	Danh mục	SLCP	Giá trị (nghìn VNĐ)	Tỉ lệ (%)
	<i>Trong đó :</i>			
	- Cổ đông trong nước	43,729,065	437,290,650	77.44%
	- Cổ đông nước ngoài	12,741,555	127,415,550	22.56%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm qua Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với mức tỷ lệ 8%, trích từ lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e) Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019 là một năm cực kỳ khó khăn cho các công ty vận tải biển nói chung và Công ty Âu Lạc nói riêng. Thị trường nhiên liệu biển động thất thường đã ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động vận tải xăng dầu khi nguồn cung nhiều hơn nhu cầu, các tàu thường xuyên phải neo chờ khách hàng dài ngày. Ngoài ra, sự cố tai nạn tàu Aulac Fortune tại Hong Kong vào đầu tháng 01/2019 đã ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua. Trong đó, rất nhiều đối tác lớn đã từ chối đội tàu của Âu Lạc sau sự cố nêu trên mặc dù Công ty đã thực hiện huấn luyện lại thuyền viên và cập nhật đầy đủ các báo cáo về tai nạn cho các bên liên quan. Điều này gây ra rất nhiều khó khăn trong việc khai thác cũng như sắp xếp lịch tàu phù hợp và cùng với nguồn hàng không ổn định nên tàu neo chờ lâu ngày, bị hà bá nhiều ảnh hưởng đến tốc độ tàu chạy và tiêu hao nhiên liệu nhiều hơn làm phát sinh thêm chi phí. Cụ thể hơn, do ảnh hưởng không tốt từ thị trường hàng hóa và vận chuyển, số ngày neo chờ của đội tàu cao mặc dù chỉ có 6 tàu so với 8 tàu của 2018 (967 ngày tăng 607 ngày so với năm 2018), trong đó có neo chờ kế hoạch vận chuyển (705 ngày tăng 284 ngày so với năm 2018).

Tình hình an ninh khu vực vùng biển nam Philippines, phía Nam biển Sulu - Philippines và khu vực tiếp giáp với phía bắc đảo Boneo - Malaysia, Singapore vẫn còn nguy hiểm cho tàu và thủy

thủ đoàn do vẫn còn xảy ra nhiều vụ cướp xảy ra nên đã ảnh hưởng đến kế hoạch khai thác hàng hóa cho đội tàu.

- Những nỗ lực của công ty trong năm 2019:

+ Trong năm vừa qua, Công ty đã cố gắng khắc phục hậu quả to lớn từ tai nạn của tàu Aulac Fortune như nhanh chóng ứng phó để giảm thiểu thiệt hại về con người và tài sản, cứu hộ tàu và đảm bảo tinh thần, sức khỏe cho thuyền viên cũng như đưa thi thể ba thuyền viên tử nạn về nước an tang theo nguyện vọng của gia đình thuyền viên. Khi các đối tác lần lượt từ chối đội tàu vì tai nạn chưa rõ nguyên nhân, Công ty đã rất cố gắng tìm các nguồn hàng và đối tác mới để duy trì hoạt động đội tàu và từng bước vượt qua khó khăn, ổn định hoạt động kinh doanh.

+ Ngoài ra, thực hiện theo định hướng của Hội đồng Quản trị về việc cơ cấu đội tàu chất lượng cao, sau một thời gian nỗ lực đàm phán, vào tháng 06/2019, Công ty đã bán thành công tàu Aulac Venus, đem lại lợi nhuận hơn 133 tỷ đồng, góp phần giúp Công ty có lãi cả năm và có nguồn vốn chuẩn bị cho các kế hoạch đầu tư khác trong tương lai.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tài sản ngắn hạn của Công ty tăng 103,6% so với năm 2018, chủ yếu do có thêm nguồn tiền gửi từ việc bán tàu Aulac Venus.

Trong khi đó, tài sản dài hạn của Công ty giảm hơn 43% chủ yếu do giảm khấu hao tài sản cố định của tàu Aulac Venus, chuyển tài sản cố định tàu Aulac Fortune thành khoản phải thu theo hồ sơ bảo hiểm và khoản giảm trong chi phí phân bổ lên đà các tàu. Nợ phải trả giảm 136 tỷ VNĐ chủ yếu do Công ty trả nợ dài hạn trong năm.

Vốn chủ sở hữu tăng 32 tỷ, tương đương 3,3% do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức cho năm 2018 và lợi nhuận sau thuế 2019 cũng cao hơn cùng kỳ.

Tại ngày 31/12/2019, tổng tài sản của Công ty đạt 1.445.368.823.263 đồng, giảm hơn 110 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 phát sinh phần lớn từ chi phí khấu hao. Chi phí khấu hao trong năm góp phần tạo ra dòng tiền tốt hơn tạo điều kiện cho Công ty thực hiện trả trước các khoản nợ dài hạn, giảm ảnh hưởng tiêu cực của việc lãi suất ngân hàng tăng và biến động tỷ giá ngoại tệ.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, thay đổi về các khoản nợ:

Trong năm 2019, cả dư nợ ngắn hạn và dài hạn của Công ty đều giảm so với năm 2018 nên tỷ lệ nợ/ tổng tài sản giảm là 30,9% giảm 7,0% so với cùng kỳ. Công ty vẫn duy trì tình hình tài chính ổn định, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Thực hiện chủ trương cơ cấu đội tàu chất lượng cao bằng các tàu Hàn Quốc, Nhật Bản chất lượng cao khi điều kiện thuận lợi.

- Công ty thực hiện các lớp huấn luyện đào tạo để luôn đảm bảo cập nhật và hướng dẫn cho thuyền viên Âu Lạc những kiến thức mới và cần thiết, phù hợp theo yêu cầu của Công ước Quốc tế, đồng thời trang bị kỹ năng tốt nhất cho các thuyền viên trong việc vận hành, xử lý tình huống để đảm bảo an toàn cho toàn đội tàu Công ty khi hoạt động.

- Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống Quản lý An toàn của Công ty theo tiêu chuẩn

TMSA, đáp ứng các tiêu chuẩn và tuân thủ các Công ước Quốc tế về hàng hải, các nghị định, quy định mới được ban hành nhằm đảm bảo việc vận hành an toàn và hiệu quả đội tàu Công ty.

- Hợp tác thường xuyên với các khách hàng truyền thống của Công ty, tăng cường tìm kiếm khách hàng tiềm năng để ký hợp đồng hợp tác dài hạn.

- Tìm kiếm các cơ hội mua bán và sát nhập, mở rộng lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Dù trong bối cảnh thị trường vận tải biển thế giới và khu vực đầy âm ảm, cạnh tranh khốc liệt cũng như việc chuẩn bị chuyển đổi sử dụng nhiên liệu hàm lượng lưu huỳnh thấp có hiệu lực từ 01/01/2020 ảnh hưởng đến các công ty vận tải biển, Công ty Cổ phần Âu Lạc vẫn cố gắng duy trì hoạt động kinh doanh, giữ vững thị phần, liên tục tìm kiếm nguồn hàng mới để đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong bối cảnh tình hình kinh doanh cạnh tranh vô cùng khốc liệt, Công ty đã và đang luôn tuân thủ tốt các công ước quốc tế về an toàn lao động hàng hải cũng như thực hiện việc bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, tai nạn tàu Aulac Fortune xảy ra vào đầu năm 2019 không chỉ làm ảnh hưởng tới việc kinh doanh, uy tín của Công ty, tổn thất về tài sản mà còn gây ra mất mát tinh thần to lớn khi cướp đi sinh mạng của 03 thuyền viên Công ty. Trong năm 2019, Công ty đã cố gắng bằng mọi nguồn lực nhằm xoa dịu tổn thất tinh thần này, tạo niềm tin cho lực lượng thuyền viên Công ty tiếp tục yên tâm công tác. Với nguồn nhân lực chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiệu quả, Công ty đang từng bước vượt qua khó khăn, ổn định lại kinh doanh, giữ vững thương hiệu và chất lượng dịch vụ tốt nhất cũng như tiếp tục hiện thực hóa chiến lược cơ cấu lại đội tàu đã được định hướng trong những năm qua.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo xuyên suốt trong thời kỳ khủng hoảng khi sự cố xảy ra.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Trong năm 2019, Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Âu Lạc đã thực hiện tốt các chiến lược Hội đồng Quản trị đề ra, cũng như đã có các phương án khai thác đội tàu hợp lý, quản lý chi phí chặt chẽ, thực hành tiết kiệm, sử dụng hợp lý các nguồn lực trong bối cảnh thị trường khó khăn. Ban Lãnh đạo đã tập trung chỉ đạo các phòng/ban và đội tàu cùng nhau khắc phục hậu quả của sự cố tàu Aulac Fortune, luôn đảm bảo tình trạng kỹ thuật các tàu tránh tai nạn và dừng tàu sửa chữa đột xuất, cố gắng tăng cường mở rộng khách hàng và tạo mối quan hệ tốt với các đối tác trong nước và khu vực để tìm kiếm nguồn hàng trong tình hình thị trường cạnh tranh.

- Công ty vẫn tiếp tục chính sách tập trung phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng quản trị thông qua việc nâng cao chất lượng đội ngũ thuyền viên – nhân viên bằng hình thức tuyển dụng nhân sự mới chất lượng cao cũng như đào tạo, nâng cấp năng lực và chức danh cho thuyền viên hiện tại. Công ty liên tục nâng cao chất lượng quản trị hiệu quả, thông qua các chương trình đánh giá năng lực, hiệu quả công việc, xây dựng Văn hóa Công ty, tiếp tục cập nhật, triển khai Văn hóa An toàn. Ban Lãnh đạo luôn xác định rõ nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất của Âu Lạc nên đã luôn quan tâm xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và thuyền viên kế thừa chuyên nghiệp để đưa Âu Lạc phát triển bền vững.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hiện nay, chiến lược phát triển trung và dài hạn của Âu Lạc gắn liền với quy mô hoạt động kinh doanh của Công ty và diễn biến của thị trường nhằm đảm bảo đối phó kịp thời với những khó khăn cũng như tận dụng kịp thời các cơ hội phát triển của Công ty.

Với tình hình thị trường đầy biến động và cạnh tranh gay gắt, định hướng của HĐQT trong năm 2020 là đảm bảo hoạt động kinh doanh vận tải hiệu quả, giữ vững thị phần, tìm cơ hội bán, cho thuê các tàu Trung Quốc nhằm tái cơ cấu lại đội tàu chất lượng cao. Công ty sẽ tiếp tục xây dựng và mở rộng các mối quan hệ lâu dài với các khách hàng trong và ngoài nước. Tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty cũng như tìm cơ hội đầu tư ngắn hạn vào các ngành nghề khác trong thời điểm hoạt động kinh doanh vận tải còn nhiều khó khăn.

Tập trung phát triển, đào tạo nguồn nhân lực vững mạnh: Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng đội ngũ thuyền viên, nhân viên của Công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa là một trong năm giá trị cốt lõi của Công ty. Ngoài ra, Công ty còn chú trọng đầu tư cơ sở vật chất cho Trung tâm thuyền viên theo mô hình cung cấp nhân lực thuyền viên có chất lượng cho các công ty vận tải biển.

Công ty Cổ phần Âu Lạc sẽ tiếp tục phát triển theo định hướng, sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán được tóm tắt như sau (ý kiến đầy đủ được đính kèm báo cáo):

- Theo ý kiến của kiểm toán, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề liên quan tới việc ghi nhận tàu Aulac Fortune theo hồ sơ truy đòi bảo hiểm và ảnh hưởng có thể có của vấn đề chưa nhận được thông báo bồi thường chính thức từ công ty bảo hiểm đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và các khoản chi cứu hộ, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: đính kèm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 31 tháng 10 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)	Bà Ngô Thu Thúy Ông Nguyễn Đức Hình Ông Đặng Vinh Sang Ông Mai Văn Tùng Bà Trần Ngọc Anh Đào	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát (“BKS”)	Ông Huỳnh Đức Trường Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên Bà Đặng Thị Hồng Loan	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Văn Tùng Ông Lê Hồng Sơn Ông Hồ Văn Thiện	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Ngô Thu Thúy Ông Mai Văn Tùng	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 159, Đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 34. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh 11(a) của báo cáo tài chính, tàu chở dầu Aulac Fortune bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy vào ngày 8 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tàu vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và công ty bảo hiểm chưa đưa ra thông báo bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu. Theo công văn số 10084/CT/TTHT ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh thông báo cho Công ty về chính sách thuế, trường hợp tài sản cố định ("TSCĐ") của Công ty là tàu vận chuyển nhiên liệu đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm dừng để sửa chữa với thời gian dừng vượt quá 12 tháng thì phần trích khấu hao trong thời gian này Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ chi phí khấu hao đã trích trong năm 2019 của tàu Aulac Fortune, đồng thời phân loại tàu chở dầu này từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng. Việc ghi nhận như vậy là chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - TSCĐ hữu hình và Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014. Các tài liệu của Công ty cho thấy, nếu tàu chở dầu Aulac Fortune được phản ánh là TSCĐ hữu hình và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính ban đầu thì khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" và "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng/giảm lần lượt là 298.319.872.008 đồng và 332.438.567.047 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không ảnh hưởng). Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí khác" sẽ tăng là 34.118.695.039 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" sẽ giảm đi số tiền tương ứng (năm 2018: không ảnh hưởng).
2. Liên quan đến vấn đề trên, như trình bày tại Thuyết minh 8(a) của báo cáo tài chính, Công ty đã nộp đơn khởi kiện đến tổ chức trọng tài được thành lập tại Việt Nam do chưa nhận được thông báo bồi thường chính thức từ công ty bảo hiểm đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và các khoản chi cứu hộ. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, vụ kiện đang trong quá trình tố tụng trọng tài, do đó, chúng tôi không thể xác định được số tiền bảo hiểm sẽ được bồi thường và liệu có cần thiết phải điều chỉnh hay không đối với khoản phải thu ngắn hạn khác thể hiện giá trị còn lại của tàu Aulac Fortune và khoản chi cứu hộ với số tiền lần lượt là 332.438.567.047 đồng và 61.612.500.000 đồng. Ngoài ra, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với các khoản nợ tiềm tàng có thể phát sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các đối tác.


Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn 1 và ảnh hưởng có thể có của vấn đề tại đoạn 2 ở phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8971
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020



Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		789.845.928.793	388.025.301.375
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	136.541.002.250	115.502.989.927
111	Tiền		20.741.002.250	16.902.989.927
112	Các khoản tương đương tiền		115.800.000.000	98.600.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		164.278.624.851	52.498.697.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	53.578.624.851	53.578.624.851
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(1.779.927.851)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	110.700.000.000	700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		440.876.619.719	145.580.749.563
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.636.697.771	24.085.625.301
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.872.150.135	1.776.712.238
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	110.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	403.516.485.424	10.867.125.635
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	Hàng tồn kho		45.860.171.264	70.425.623.843
141	Hàng tồn kho	9	45.860.171.264	70.425.623.843
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.289.510.709	4.017.241.042
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.289.510.709	2.537.311.386
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	-	321.244.965
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	-	1.158.684.691
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		655.522.894.470	1.168.226.350.958
210	Các khoản phải thu dài hạn		38.000.000	4.598.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	38.000.000	4.598.000.000
220	Tài sản cố định		639.276.008.820	1.112.233.834.279
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	639.276.008.820	1.112.233.834.279
222	Nguyên giá		1.368.997.769.673	2.084.785.271.535
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(729.721.760.853)	(972.551.437.256)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	-	-
228	Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		246.400.000	246.400.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.400.000	246.400.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.939.559.799	4.724.031.720
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	9.874.000.000	9.874.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(4.934.440.201)	(5.149.968.280)
260	Tài sản dài hạn khác		11.022.925.851	46.424.084.959
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	11.022.925.851	46.424.084.959
270	TỔNG TÀI SẢN		1.445.368.823.263	1.556.251.652.333

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		446.882.757.634	589.922.450.196
310	Nợ ngắn hạn		193.030.107.634	199.946.127.696
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.471.295.093	37.250.110.673
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	8.539.188.425	527.881.682
314	Phải trả người lao động		38.022.577	30.565.548
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.198.914.561	1.565.445.690
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	5.229.728.036	7.917.032.757
320	Vay ngắn hạn	16	128.731.680.000	139.616.761.510
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	10.821.278.942	13.038.329.836
330	Nợ dài hạn		253.852.650.000	389.976.322.500
338	Vay dài hạn	16	253.852.650.000	389.976.322.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		998.486.065.629	966.329.202.137
410	Vốn chủ sở hữu		998.486.065.629	966.329.202.137
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	564.706.200.000	526.779.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	526.779.820.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	254.725.820.000	254.725.820.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	77.192.455.007	74.224.982.879
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	166.169.701.822	174.906.690.458
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		136.980.310.458	167.436.894.625
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		29.189.391.364	7.469.795.833
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.445.368.823.263	1.556.251.652.333


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởngMai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

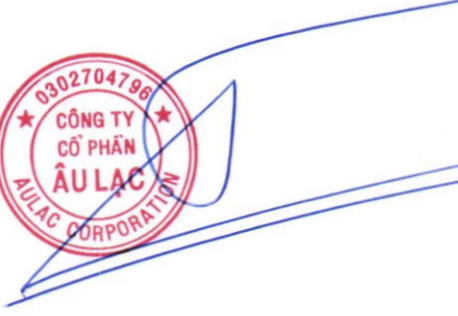
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2019 VND	2018 VND	
01	Doanh thu về cung cấp dịch vụ	23	470.605.398.240	771.155.479.608
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	(461.665.440.088)	(693.621.242.176)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		8.939.958.152	77.534.237.432
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.601.135.613	21.143.955.348
22	Chi phí tài chính	26	(31.710.853.022)	(43.677.832.639)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(22.300.554.779)	(27.466.275.494)
25	Chi phí bán hàng	27	(6.513.287.980)	(12.578.197.270)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(31.119.274.453)	(33.759.698.041)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.802.321.690)	8.662.464.830
31	Thu nhập khác		135.078.530.710	7.240.883.175
32	Chi phí khác		(46.873.616.683)	(1.424.229.593)
40	Lợi nhuận khác	29	88.204.914.027	5.816.653.582
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.402.592.337	14.479.118.412
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30	(9.309.190.733)	(2.938.182.138)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.093.401.604	11.540.936.274
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	702	220
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	702	220


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC


Mẫu số B 03 – DN


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.402.592.337	14.479.118.412
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	118.079.440.582	178.050.265.953
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(1.995.455.930)	1.972.430.811
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(237.072.011)	9.908.528.271
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(139.323.937.529)	(18.058.718.335)
06	Chi phí lãi vay	22.300.554.779	27.466.275.494
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	45.226.122.228	213.817.900.606
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(78.360.983.232)	5.874.102.855
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	16.756.292.132	(8.197.067.711)
11	Giảm các khoản phải trả	(386.901.455)	(2.732.515.619)
12	Giảm chi phí trả trước	30.222.647.775	42.132.929.648
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(53.578.624.851)
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.589.228.114)	(27.745.067.383)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(13.600.023.704)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	22.072.186.033
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.153.589.006)	(13.233.640.093)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.285.639.672)	164.810.179.781
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(55.891.724.221)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	173.571.416.835	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(110.000.000.000)	(40.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	110.000.000.000	153.700.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	11.812.769.714	17.941.231.357
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	185.384.186.549	75.049.507.136
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	19	(24.561.909.600)
33	Tiền thu đi vay	-	58.415.408.929
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(146.768.521.510)	(187.663.306.807)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.264.526.200)	(49.443.987.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(148.033.047.710)	(203.253.795.078)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	21.065.499.167	36.605.891.839
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	115.502.989.927	78.946.284.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(27.486.844)	(49.186.718)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	136.541.002.250	115.502.989.927

Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong năm bao gồm giao dịch chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 37.926.380.000 đồng (2018: chia cổ tức bằng tiền) (Thuyết minh 19).


Lê Hải Anh
Người lập


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 298 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 340 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm ước tính thời gian hữu dụng của TSCĐ (Thuyết minh 2.10) và các khoản phải thu từ công ty bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	402.841.124	213.900.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.338.161.126	16.689.089.337
Các khoản tương đương tiền (*)	115.800.000.000	98.600.000.000
	<u>136.541.002.250</u>	<u>115.502.989.927</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2019			2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu EIB (*)	<u>53.578.624.851</u>	<u>65.623.972.000</u>	<u>-</u>	<u>53.578.624.851</u>	<u>51.798.697.000</u>	<u>(1.779.927.851)</u>

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư tài chính vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, mã cổ phiếu "EIB". Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2019			2018		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.379.255.514	(620.744.486)	4.000.000.000	3.162.220.435	(837.779.565)
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	680.826.180	(1.439.173.820)	2.120.000.000	689.472.627	(1.430.527.373)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	570.478.105	(174.521.895)	745.000.000	563.338.658	(181.661.342)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-
	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.939.559.799</u>	<u>(4.934.440.201)</u>	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.724.031.720</u>	<u>(5.149.968.280)</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ("Nam Sông Hậu")	10.678.938.769	-
Petco Trading Labuan Ltd	5.568.114.825	-
Soleum Energy Pte Ltd	5.129.484.715	-
MJ Pros Pty Ltd	3.352.545.000	-
Công ty Cổ phần Global Tanker	3.256.400.000	-
Khác	3.651.214.462	24.085.625.301
	<u>31.636.697.771</u>	<u>24.085.625.301</u>

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, các khoản phải thu đến hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được thanh toán đầy đủ và Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác cần phải lập dự phòng do quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: các khoản phải thu của những khách hàng phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ trong năm 2018 đã được thanh toán đầy đủ tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính năm 2018 và Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác cần phải lập dự phòng do quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	5.400.000.000	-
Khác	1.472.150.135	1.776.712.238
	<u>6.872.150.135</u>	<u>1.776.712.238</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 110 tỷ đồng từ một cá nhân đã được thu hồi tiền vay gốc và lãi đầy đủ trong năm 2019.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bảo hiểm tàu				
Aulac Fortune (*)	394.051.067.047	-	-	-
Trung tâm trọng tài				
Quốc tế Việt Nam	3.267.219.000	-	-	-
Lãi phải thu từ tiền gửi				
ngân hàng	2.801.690.410	-	413.017.811	-
Phải thu liên quan đến				
dự án lọc hóa dầu (**)	-	-	8.025.495.575	-
Khác	3.396.508.967	-	2.428.612.249	-
	<u>403.516.485.424</u>	<u>-</u>	<u>10.867.125.635</u>	<u>-</u>

(*) Bao gồm trong số dư là giá trị còn lại của tàu Aulac Fortune và các khoản đã chi trả liên quan đến việc cứu hộ tàu này với số tiền lần lượt là 332.438.567.047 đồng (Thuyết minh 11(a)) và 61.612.500.000 đồng. Công ty đã yêu cầu công ty bảo hiểm giải quyết bồi thường đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và khoản chi cứu hộ này. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá toàn bộ yêu cầu bồi thường tổn thất đối với giá trị bảo hiểm thân tàu và khoản chi cứu hộ này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đã ký kết và Công ty sẽ được bồi hoàn đầy đủ.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Do công ty bảo hiểm chưa đưa ra thông báo bồi thường các khoản trên, Công ty đã nộp Đơn khởi kiện cho tổ chức trọng tài được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, vụ kiện đang trong quá trình tổ tụng trọng tài và Hội đồng trọng tài chưa tiến hành Phiên họp giải quyết vụ tranh chấp theo Đơn khởi kiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tàu Aulac Fortune này vẫn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16(b)).

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 05b-2019/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 5 năm 2019, Công ty đã dừng đầu tư và kết sổ khoản đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái (Thuyết minh 26).

(b) Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn bao gồm các khoản ký quỹ và ký cược.

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	19.683.744.616	-	28.894.152.422	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26.176.426.648	-	41.531.471.421	-
	<u>45.860.171.264</u>	<u>-</u>	<u>70.425.623.843</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm nhiên liệu tồn vẫn còn lưu trữ trên tàu Aulac Fortune là 3 tỷ đồng. Dựa vào báo cáo kiểm tra ngày 16 tháng 1 năm 2019 của đơn vị cứu hộ, Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng lượng nhiên liệu tồn trên tàu Aulac Fortune này không bị hư hỏng, tổn thất do sự cố nổ, cháy tàu.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2019 VND	2018 VND
(a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	1.928.410.709	2.204.994.719
Phí thuê văn phòng	361.100.000	332.316.667
	<u>2.289.510.709</u>	<u>2.537.311.386</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ	<u>11.022.925.851</u>	<u>46.424.084.959</u>

Theo quy định hàng hải, các tàu của Công ty phải lên đà kiểm tra và sửa chữa (“lên đà”) theo chu kỳ hai lần trong 60 tháng và khoảng cách giữa hai lần lên đà liên tiếp không được vượt quá 36 tháng. Chi phí liên quan đến việc lên đà khi hoàn thành sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 30 tháng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	46.424.084.959	39.984.684.668
Tăng	-	46.294.333.950
Phân bổ trong năm	(24.029.605.176)	(39.854.933.659)
Phân bổ chi phí sửa chữa định kỳ của Aulac Fortune (*)	(5.945.241.922)	-
Phân bổ chi phí sửa chữa định kỳ của tàu Venus khi thanh lý, nhượng bán	(5.426.312.010)	-
Số dư cuối năm	<u>11.022.925.851</u>	<u>46.424.084.959</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phân bổ toàn bộ chi phí sửa chữa định kỳ còn lại của tàu Aulac Fortune do bị sự cố nổ, cháy tàu.

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.083.869.511.739	915.759.796	2.084.785.271.535
Thanh lý, nhượng bán	(297.364.824.242)	-	(297.364.824.242)
Khác (*)	(418.422.677.620)	-	(418.422.677.620)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.368.082.009.877	915.759.796	1.368.997.769.673
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	971.788.840.889	762.596.367	972.551.437.256
Khấu hao trong năm	117.934.877.153	144.563.429	118.079.440.582
Thanh lý, nhượng bán	(274.925.006.412)	-	(274.925.006.412)
Khác (*)	(85.984.110.573)	-	(85.984.110.573)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	728.814.601.057	907.159.796	729.721.760.853
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.112.080.670.850	153.163.429	1.112.233.834.279
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	639.267.408.820	8.600.000	639.276.008.820
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(*) Vào ngày 8 tháng 1 năm 2019, tàu chở dầu Aulac Fortune với tổng giá trị bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu là 15 triệu Đô la Mỹ, tương đương 347 tỷ đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bị hư hỏng nghiêm trọng do sự cố nổ, cháy. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tàu vẫn đang trong tình trạng hư hỏng, dừng hoạt động và neo chờ. Theo công văn số 10084/CT/TTHT ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh thông báo cho Công ty về chính sách thuế, trường hợp TSCĐ của Công ty là tàu vận chuyển nhiên liệu đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm dừng để sửa chữa với thời gian dừng vượt quá 12 tháng thì phần trích khấu hao trong thời gian này Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ chi phí khấu hao đã trích trong năm 2019 của tàu Aulac Fortune, đồng thời phân loại tàu chở dầu này từ TSCĐ hữu hình sang phải thu ngắn hạn khác theo giá trị còn lại của tàu với số tiền là 332.438.567.047 đồng (Thuyết minh 8(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 457 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 895 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 147,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 145,6 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	2019		2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Standard Maritime Pte. Ltd	15.764.108.985	15.764.108.985	13.238.386.169	13.238.386.169
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	6.219.277.300	6.219.277.300	5.953.742.430	5.953.742.430
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	3.662.546.029	3.662.546.029	2.770.137.849	2.770.137.849
Khác	8.825.362.779	8.825.362.779	15.287.844.225	15.287.844.225
	<u>34.471.295.093</u>	<u>34.471.295.093</u>	<u>37.250.110.673</u>	<u>37.250.110.673</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp/(phải thu) trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a) Phải nộp						
Thuế TNDN	-	9.309.190.733	-	(1.158.684.691)	-	8.150.506.042
Thuế GTGT	-	8.676.242.765	(1.986.029.721)	(6.491.565.883)	-	198.647.161
Thuế thu nhập cá nhân	527.881.682	3.782.393.750	(4.120.240.210)	-	-	190.035.222
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-	-
	<u>527.881.682</u>	<u>21.771.827.248</u>	<u>(6.110.269.931)</u>	<u>(7.650.250.574)</u>	<u>-</u>	<u>8.539.188.425</u>
(b) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	(321.244.965)	(6.173.381.038)	-	6.491.565.883	3.060.120	-
Thuế TNDN trả trước	(1.158.684.691)	-	-	1.158.684.691	-	-
	<u>(1.479.929.656)</u>	<u>(6.173.381.038)</u>	<u>-</u>	<u>7.650.250.574</u>	<u>3.060.120</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09 – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	4.227.826.866	-
Khác	971.087.695	1.565.445.690
	<u>5.198.914.561</u>	<u>1.565.445.690</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	1.932.792.600	3.197.318.800
Phí hoa hồng	743.878.438	2.553.514.289
Khác	2.553.056.998	2.166.199.668
	<u>5.229.728.036</u>	<u>7.917.032.757</u>

16 VAY

(a) Theo thời hạn thanh toán

	2019 VND	2018 VND
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng	-	58.164.241.510
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	128.731.680.000	81.452.520.000
	<u>128.731.680.000</u>	<u>139.616.761.510</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng	382.584.330.000	471.428.842.500
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	(128.731.680.000)	(81.452.520.000)
	<u>253.852.650.000</u>	<u>389.976.322.500</u>

16 VAY (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Thực thu VND	Thực trả VND	Phân loại VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngắn hạn (*)	139.616.761.510	108.036.521.785	(254.805.043.295)	136.003.590.000	(120.150.000)	128.731.680.000
Vay dài hạn (**)	389.976.322.500	-	-	(136.003.590.000)	(120.082.500)	253.852.650.000
	<u>529.593.084.010</u>	<u>108.036.521.785</u>	<u>(254.805.043.295)</u>	<u>-</u>	<u>(240.232.500)</u>	<u>382.584.330.000</u>

(*) Tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay được báo cáo theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm tiền thu/trả các khoản vay có thời hạn không quá 3 tháng phát sinh trong năm với số tiền là 108.036.521.785 đồng (2018: 268.112.820.776 đồng).

(**) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.476.500 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20.289.000 Đô la Mỹ) có thời hạn thanh toán từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 9 năm 2023. Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất thả nổi từ 3,95% đến 6,15%/năm (2018: 3,95% đến 6,32%/năm) và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm tàu Aulac Fortune (Thuyết minh 8(a)) và ba tàu khác (Thuyết minh 11(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**Mẫu số B 09 – DN****17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	13.038.329.836	17.408.104.390
Sử dụng	(4.813.589.006)	(5.177.640.093)
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	2.596.538.112	807.865.539
Số dư cuối năm	<u>10.821.278.942</u>	<u>13.038.329.836</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2019 Cổ phiếu phổ thông	2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>56.470.620</u>	<u>52.677.982</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>51.203.334</u>	<u>47.410.696</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>52.677.982</u>	<u>526.779.820.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 19)	3.792.638	37.926.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>56.470.620</u>	<u>564.706.200.000</u>

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	222.493.098.625	1.037.554.245.002
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.540.936.274	11.540.936.274
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	923.274.902	(923.274.902)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(807.865.539)	(807.865.539)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(49.340.204.000)	(49.340.204.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(24.561.909.600)	-	-	(24.561.909.600)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(8.056.000.000)	(8.056.000.000)
	<u>526.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(39.746.201.600)</u>	<u>73.301.707.977</u>	<u>222.493.098.625</u>	<u>1.037.554.245.002</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	174.906.690.458	966.329.202.137
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	37.093.401.604	37.093.401.604
Trích quỹ đầu tư và phát triển (**)	-	-	-	2.967.472.128	(2.967.472.128)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (**)	-	-	-	-	(2.596.538.112)	(2.596.538.112)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 18(b)) (*)	37.926.380.000	-	-	-	(37.926.380.000)	-
Thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
	<u>526.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(64.308.111.200)</u>	<u>74.224.982.879</u>	<u>174.906.690.458</u>	<u>966.329.202.137</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>564.706.200.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(64.308.111.200)</u>	<u>77.192.455.007</u>	<u>166.169.701.822</u>	<u>998.486.065.629</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 (“Nghị quyết 01/2019-ĐHCĐ”).

(**) Trích quỹ cho năm 2019 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty theo Nghị quyết 01/2019-ĐHCĐ.

20 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.197.318.800	3.301.102.400
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19) (*)	-	49.340.204.000
Cổ tức đã chi trả	(1.264.526.200)	(49.443.987.600)
	<u>1.932.792.600</u>	<u>3.197.318.800</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết 01/2019-ĐHCHĐ, Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (năm 2018: Công ty chi trả cổ tức bằng tiền).

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (pending)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	37.093.401.604	11.540.936.274
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.596.538.112)	(807.865.539)
	<u>34.496.863.492</u>	<u>10.733.070.735</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>49.135.567</u>	<u>48.816.858</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>702</u>	<u>220</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 (Thuyết minh 19).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 436.224 Đô la Mỹ ("USD") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 560.230 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09 – DN

23 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	470.605.398.240	771.155.479.608

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải đã cung cấp	461.665.440.088	693.621.242.176

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.201.442.313	18.058.718.335
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.162.621.289	3.085.237.013
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	237.072.011	-
	<u>18.601.135.613</u>	<u>21.143.955.348</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	22.300.554.779	27.466.275.494
Kết sổ khoản đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái (Thuyết minh 8(a))	8.001.036.367	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.391.930.997	4.330.598.063
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	9.908.528.271
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.995.455.930)	1.972.430.811
Khác	12.786.809	-
	<u>31.710.853.022</u>	<u>43.677.832.639</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09 – DN

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí hoa hồng	6.513.287.980	12.578.197.270

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	19.918.149.970	21.569.365.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.509.512.183	8.820.619.188
Chi phí khấu hao	539.679.319	826.974.054
Khác	2.151.932.981	2.542.739.542
	<u>31.119.274.453</u>	<u>33.759.698.041</u>

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản (*)	133.123.531.583	-
Thu do bồi thường hợp đồng	-	3.967.264.125
Khác	1.954.999.127	3.273.619.050
	<u>135.078.530.710</u>	<u>7.240.883.175</u>
Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune (**)	(45.975.617.095)	-
Chi phí liên quan đến khoản thu bồi thường hợp đồng	-	(1.371.719.882)
Khác	(897.999.588)	(52.509.711)
	<u>(46.873.616.683)</u>	<u>(1.424.229.593)</u>
	<u>88.204.914.027</u>	<u>5.816.653.582</u>

(*) Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tàu Aulac Venus.

(**) Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố tàu Aulac Fortune mà Công ty phải chi trả và chi phí sửa chữa định kỳ còn lại của tàu này được phân bổ toàn bộ trong năm (Thuyết minh 10(b)).

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.402.592.337	14.479.118.412
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.280.518.467	2.895.823.682
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	28.672.266	42.358.456
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.309.190.733</u>	<u>2.938.182.138</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.309.190.733	2.938.182.138
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>9.309.190.733</u>	<u>2.938.182.138</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	168.882.280.612	258.776.978.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.891.597.511	221.686.221.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.079.440.582	178.050.265.953
Chi phí nhân viên	65.807.607.817	78.902.932.252
Khác	5.637.075.999	2.542.739.542
	<u>499.298.002.521</u>	<u>739.959.137.487</u>

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thưởng cho HĐQT và BKS	-	5.716.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác:		
HĐQT	1.800.000.000	1.800.000.000
BKS	540.000.000	540.000.000
Ban Tổng Giám đốc	4.737.887.484	5.508.880.625
	<u>7.077.887.484</u>	<u>13.564.880.625</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 3 năm 2020.



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc